PHÁP LỆNH
PHÁP LỆNH THUẾ TÀI NGUYÊN
CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI SỐ 07/2008/PL-UBTVQH12 NGÀY 22 THÁNG 11 NĂM 2008 SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐIỀU 6

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Uỷ ban thường vụ Quốc hội ban hành Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung Điều 6 Pháp lệnh thuế tài nguyên.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 Pháp lệnh thuế tài nguyên như sau:

"Điều 6. Biểu thuế suất thuế tài nguyên quy định như sau:

STT	Nhóm, loại tài nguyên	Thuế suất (%)
1	Khoáng sản kim loại, trừ vàng và đất hiếm	5–30
	Vàng	6–30
	Đất hiếm	8–30
2	Khoáng sản không kim loại, trừ đá quý, than	3–10
	Đá quý	10–30
	Than	4–20
3	Dầu mỏ	6–30
4	Khí đốt, khí than	0–25
5	Sản phẩm rừng tự nhiên:	
	a) Gỗ các loại, trừ gỗ cành, ngọn, củi	10–40
	Gỗ cành, ngọn	10–30
	Củi	1–5
	b) Dược liệu, trừ trầm hương, kỳ nam	5–15
	Trầm hương, kỳ nam	20–30
	c) Các loại sản phẩm rừng tự nhiên khác	5–20
6	Thuỷ sản tự nhiên, trừ hải sâm, bào ngư, ngọc trai	1 – 2
	Hải sâm, bào ngư, ngọc trai	6–10
7	Nước thiên nhiên, trừ nước dùng vào sản xuất thủy điện, nước khoáng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	0–5
	Nước thiên nhiên dùng vào sản xuất thuỷ điện	2 – 5
	Nước khoáng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	5–10
8	Tài nguyên thiên nhiên khác, trừ yến sào	0–10
	Yến sào	10–20

Điều 2. Căn cứ Biểu thuế suất này, Chính phủ quy định chi tiết thuế suất cụ thể của từng loại tài nguyên.

Điều 3. Pháp lệnh này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

TM. UỶ BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
CHỦ TỊCH
Nguyễn Phú Trọng

www.LuatVietnam.vn